

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT Đ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2018

Số : 128
Ngày : 19/3/18
ĐẾN
Chuyển : P. Đào Tạo

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển đổi tên và mã các ngành đào tạo
đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Mỏ - Địa chất
theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển đổi tên và mã các ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Mỏ - Địa chất sang Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDDH

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO
của Trường Đại học Mở - Địa chất

(Kèm theo Quyết định số 037/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện tại của Trường			Danh mục giáo dục đào tạo của Trường theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	TS	62580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	9580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm
2	TS	62520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	533/QĐ-BGDĐT 22/02/2016	9520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
3	TS	62520603	Khai thác mỏ	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	9520603	Khai thác mỏ
4	TS	62520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	9520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
5	TS	62520501	Kỹ thuật địa chất	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	9520501	Kỹ thuật địa chất
6	TS	62520202	Kỹ thuật điện	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	9520201	Kỹ thuật điện

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện tại của Trường			Danh mục giáo dục đào tạo của Trường theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
7	TS	62520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
8	TS	62340410	Quản lý kinh tế	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	9310110	Quản lý kinh tế
9	TS	62440201	Địa chất học	5557/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 13/12/2012	9440201	Địa chất học
10	TS	62440205	Khoáng vật học và địa hóa học	5557/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 13/12/2012	9440205	Khoáng vật học và địa hóa học
11	TS	62520604	Kỹ thuật dầu khí	5557/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 13/12/2012	9520604	Kỹ thuật dầu khí
12	TS	62520502	Kỹ thuật địa vật lý	5557/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 13/12/2012	9520502	Kỹ thuật địa vật lý
13	TS	62520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	497/QĐ-BGD&ĐT-05/02/2013	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
14	ThS	60580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	8580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm
15	ThS	60520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH 16/06/2004	8520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
16	ThS	60520604	Kỹ thuật dầu khí	3208/QĐ-BGD&ĐT-	8520604	Kỹ thuật dầu khí

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện tại của Trường			Danh mục giáo dục đào tạo của Trường theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
				ĐH&SDH 16/06/2004		
17	ThS	60520603	Khai thác mỏ	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8520603	Khai thác mỏ
18	ThS	60520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
19	ThS	60520502	Kỹ thuật địa vật lý	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8520502	Kỹ thuật địa vật lý
20	ThS	60520501	Kỹ thuật địa chất	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8520501	Kỹ thuật địa chất
21	ThS	60520301	Kỹ thuật hoá học	2712/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 05/07/2010	8520301	Kỹ thuật hoá học
22	ThS	60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
23	ThS	60520202	Kỹ thuật điện	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8520201	Kỹ thuật điện
24	ThS	60520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
25	ThS	60440214	Bản đồ viễn thám và hệ	3208/QĐ-BGD&ĐT-	8440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện tại của Trường			Danh mục giáo dục đào tạo của Trường theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
			thông tin địa lý	ĐH&SDH 16/06/2004		địa lý
26	ThS	60440205	Khoáng vật học và địa hoá học	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8440205	Khoáng vật học và địa hóa học
27	ThS	60440201	Địa chất học	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8440201	Địa chất học
28	ThS	60340410	Quản lý kinh tế	3208/QĐ-BGD&ĐT- ĐH&SDH 16/06/2004	8310110	Quản lý kinh tế
29	ĐH	52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	479/QĐ-BGDĐT 26/01/2011	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
30	ĐH	52850103	Quản lý đất đai	132/QĐ-BGDĐT 14/01/2015	7850103	Quản lý đất đai
31	ĐH	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	479/QĐ-BGDĐT 26/01/2011	7580201	Kỹ thuật xây dựng
32	ĐH	52520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Từ 1996	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
33	ĐH	52520604	Kỹ thuật dầu khí	Từ 1996	7520604	Kỹ thuật dầu khí
34	ĐH	52520601	Kỹ thuật mỏ	147/CP 08/08/1966	7520601	Kỹ thuật mỏ
35	ĐH	52520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	147/CP 08/08/1966	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện tại của Trường				Danh mục giáo dục đào tạo của Trường theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành	
36	DII	52520502	Kỹ thuật địa vật lý	147/CP 08/08/1966	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	
37	DII	52520501	Kỹ thuật địa chất	147/CP 08/08/1966	7520501	Kỹ thuật địa chất	
38	DII	52520320	Kỹ thuật môi trường	741/QĐ-BGDĐT 22/02/2011	7520320	Kỹ thuật môi trường	
39	DII	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	147/CP 08/08/1966	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	
40	DII	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	147/CP 08/08/1966	7520201	Kỹ thuật điện	
41	DII	52520103	Kỹ thuật cơ khí	147/CP 08/08/1966	7520103	Kỹ thuật cơ khí	
42	DII	52340101	Quản trị kinh doanh	147/CP 08/08/1966	7340101	Quản trị kinh doanh	
43	DII	52480201	Công nghệ thông tin	2001/QĐ-BGD&ĐT-ĐH 10/05/2002	7480201	Công nghệ thông tin	
44	DII	52440201	Địa chất học	147/CP 08/08/1966	7440201	Địa chất học	
45	DII	52340301	Kế toán	Từ 1996	7340301	Kế toán	

Danh sách gồm 45 ngành, trong đó 13 ngành trình độ tiến sĩ (TS), 15 ngành trình độ thạc sĩ (ThS) và 17 ngành trình độ đại học (ĐH). *Minh*